TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 261/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30-11-2023
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Ông Thái Chí Bình.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Võ Thanh Nhàn;

2. Ông Trịnh Văn Bé.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Ngô Anh Tuấn, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Ông Trương Minh Thiện - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 600/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 523/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm 1987; địa chỉ: số A, tổ A, ấp A, xã L, huyện T, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1985; địa chỉ: số D, tổ A, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị N trình bày, qua thời gian tìm hiểu, bà N và ông Nguyễn Văn Đ chung sống với nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh An Giang, vào ngày 29/10/2010. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh hai con chung tên Nguyễn Thành T, sinh

ngày 29/4/2010 và Nguyễn Thị Huỳnh A, sinh ngày 29/8/2017. Hiện tại, các con chung đang được bà N, ông Đ chăm sóc, nuôi dưỡng.

Trong quá trình chung sống, bà N, ông Đ thường phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông Đ thường xuyên bạo hành gia đình vì ghen tuông vô cớ, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc; ông Đ có người phụ nữ khác, không phụ chi phí sinh hoạt gia đình. Bà N và ông Đ không còn chung sống với nhau khoảng 01 năm nay. Khi bà N nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn thì ông Đ lại kiếm cớ đánh bà N.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông Đ; bà N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi dạy con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện bao gồm: Giấy chứng nhận kết hôn số 219 ngày 29/10/2010 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện C cấp cho bà Võ Thị N và ông Nguyễn Văn Đ (bản sao); Giấy khai sinh số 286 ngày 18/10/2017 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện C cấp đối với Nguyễn Thị Huỳnh A (bản sao); Giấy khai sinh số 439 ngày 29/10/2010 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện C cấp đối với Nguyễn Thành T (bản sao).

- *Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày*, thống nhất với ý kiến của bà N về điều kiện đi đến hôn nhân, thời gian kết hôn, việc đăng ký kết hôn; về con chung và thời gian vợ, chồng không còn sống chung. Từ khi vợ chồng không còn sống chung đến nay, hai con chung sống cùng nơi cư trú với ông Đ. Trong quá trình chung sống, do bà N có quan hệ với người đàn ông khác nên ông Đ có nhiều lần đánh bà N. Khi đi làm bên ngoài, ông Đ có quen người phụ nữ khác nhưng vẫn còn tình cảm với bà N. Vì vậy, ông Đ không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N do còn thương vợ, muốn cùng vợ chăm lo cho các con. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, ông Đ yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn, bị đơn trình bày ý kiến như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác cung cấp thêm. Bên cạnh đó, nguyên đơn, bị đơn cùng thống nhất khai, từ khi vợ chồng không còn sống chung đến nay, các con chung sống cùng nơi cư trú với ông Đ. Đồng thời, bà N thay đổi yêu cầu nuôi dưỡng con chung, chấp nhận giao con chung cho Đ nuôi dưỡng.

Bà N, ông Đ thống nhất thuận tình ly hôn; ông Đ được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, bà N không phải cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà N và ông Đ kết hôn năm 2006, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà N, ông Đ hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do ông Đ thường xuyên bạo hành gia đình vì ghen tuông vô cớ; ông Đ có quan hệ với người phụ nữ khác, không phụ chi phí sinh hoạt gia đình. Vợ chồng không còn sống chung từ cách nay khoảng 01 năm. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà N yêu cầu ly hôn với ông Đ. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, ông Đ không đồng ý ly hôn vì cho rằng còn thương vợ, con.

Tại phiên tòa, bà N, ông Đ thống nhất tự nguyện thuận tình ly hôn; ông Đ được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, bà N không phải cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Nhận thấy, việc thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận về việc nuôi dưỡng con chung giữa bà N, ông Đ là tự nguyện, không trái điều cấm của luật, đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà N và ông Đ; ông Đ được nuôi dưỡng cháu T, cháu A; bà N không phải cấp dưỡng nuôi con chung; không đề cập giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Võ Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ. Đồng thời, ông Đ cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà N và ông Đ tự nguyện kết hôn vào năm 2006 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông Đ là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bà N cho rằng, trong thời gian chung sống, bà N, ông Đ thường phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông Đ có hành vi bạo hành gia đình vì ghen tuông vô cớ, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc; ông Đ quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, không phụ chi phí sinh hoạt gia đình. Bà N và ông Đ không còn sống chung từ cách nay khoảng 01 năm. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

Ông Đ thống nhất với trình bày của bà N về nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian không còn chung sống. Tuy nhiên, ông Đ cho rằng do còn thương vợ, thương con nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N.

Tại phiên tòa, bà N, ông Đ thống nhất thuận tình ly hôn.

Xét thấy, bà N, ông Đ thống nhất thuận tình ly hôn phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử công nhận.

[2.2] Về con chung: Bà N, ông Đ cùng xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh hai con chung tên Nguyễn Thành T, sinh ngày 29/4/2010 và Nguyễn Thị Huỳnh A, sinh ngày 29/8/2017.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung; không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi dạy con chung. Ông Đ cho rằng, trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, ông Đ yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung; không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại phiên tòa, bà N, ông Đ cùng thống nhất khai, từ khi vợ chồng không còn sống chung cho đến nay, các con chung sống cùng nơi cư trú với ông Đ. Đồng thời, bà N thay đổi yêu cầu nuôi dưỡng con chung, chấp nhận giao con chung cho Đ nuôi dưỡng. Bà N, ông Đ thống nhất, ông Đ được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung; bà N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, sự tự nguyện thỏa thuận về người trực tiếp nuôi dưỡng các con chung của bà N, ông Đ phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử công nhận. Theo đó, ông Đ được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, cháu A; bà N không phải cấp dưỡng nuôi dưỡng các con chung.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N, ông Đ xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông Đ không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 8 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Võ Thị N và ông Nguyễn Văn Đ.

Giấy chứng nhận kết hôn số 219 ngày 29/10/2010 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Võ Thị N và ông Nguyễn Văn Đ không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Ông Nguyễn Văn Đ được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung tên Nguyễn Thành T, sinh ngày 29/4/2010 và Nguyễn Thị Huỳnh A, sinh ngày 29/8/2017. Bà Võ Thị N không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Ông Nguyễn Văn Đ cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Võ Thị N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Võ Thị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2022/0014011 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 09 tháng 10 năm 2023; bà Võ Thị N đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Võ Thị N, ông Nguyễn Văn Đ có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- UBND xã H, huyện C, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Chí Bình